

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT : VNĐ				
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2007	31/12/2006
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		211,117,999,241	81,598,893,625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71,782,018,829	17,627,806,405
1. Tiền	111		12,473,664,613	9,288,532,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,308,354,216	8,339,273,878
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	(300,785,606)	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(300,785,606)	-
III.Các khoản phải thu	130	V.3	97,293,476,357	28,087,084,236
1. Phải thu khách hàng	131		8,624,045,312	20,523,055,569
2. Trả trước cho người bán	132		31,368,722,880	7,083,843,848
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4 Các khoản phải thu khác	135		57,553,916,879	480,184,819
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(253,208,714)	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	41,869,433,884	35,661,191,477
1. Hàng tồn kho	141		41,869,433,884	35,661,191,477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473,855,777	222,811,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,125,777	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		426,730,000	222,811,507
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		104,496,815,977	33,772,859,216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35,976,759,521	15,717,615,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32,525,326,775	14,509,908,798
- Nguyên giá	222		40,843,860,909	22,182,546,646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,318,534,134)	(7,672,637,848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	10,666,667
- Nguyên giá	228		32,000,000	32,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,000,000)	(21,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,451,432,746	1,197,040,325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2007	31/12/2006
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	65,861,650,000	17,688,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		408,000,000	408,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,950,000,000	4,450,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		60,003,650,000	13,508,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,500,000,000)	(678,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,658,406,456	367,243,426
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,333,906,456	367,243,426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		324,500,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		315,614,815,218	115,371,752,841

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2007	31/12/2006
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		75,629,415,759	51,481,852,297
I. Nợ ngắn hạn	310		56,404,497,677	42,913,639,453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,189,174,945	18,395,049,616
2. Phải trả người bán	312		14,490,816,455	9,801,436,088
3. Người mua trả tiền trước	313		2,720,415,764	962,725,199
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	1,801,929,464	4,113,406,892
5. Phải trả người lao động	315		8,268,143,220	8,244,245,915
6. Chi phí phải trả	316	V.17	224,000,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	710,017,829	1,396,775,743
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		19,224,918,082	8,568,212,844
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		16,046,728,770	4,057,147,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,367,824,020	4,330,583,672
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		810,365,292	180,482,172
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		239,985,399,459	63,889,900,544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	238,643,332,380	63,358,367,404
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,419,120,000	2,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,600,309,258	3,487,477,558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,614,012,895	501,181,195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,009,890,227	22,369,708,651
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,342,067,079	531,533,140
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,342,067,079	531,533,140
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 400+300)			315,614,815,218	115,371,752,841

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2007	31/12/2006
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữa hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		8,756,902	46,629,013
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		27,065.44	14,480.28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM Ngày 21 tháng 01 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HOÀNG NAM

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

(*) Số dư ngày 31/12/2006 là số liệu được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán DTL

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	325,995,535,839	304,960,320,297
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	325,995,535,839	304,960,320,297
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	279,370,512,974	262,468,042,587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,625,022,865	42,492,277,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12,325,410,751	19,228,261,021
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,301,594,161	2,008,640,100
- Trong đó chi phí lãi vay :	23		793,256,595	1,272,927,700
8. Chi phí bán hàng	24		25,190,034,042	25,865,422,513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,503,548,193	9,651,160,303
(30=20+21-22-24-25)	30		20,955,257,220	24,195,315,815
11. Thu nhập khác	31		501,817,738	378,885,510
12. Chi phí khác	32		3	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501,817,735	378,885,510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=	50	VIII.7	21,457,074,955	24,574,201,325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,507,602,199	3,156,354,758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
nghiệp (60=50-51-52)	60	VIII.7	18,949,472,756	21,417,846,567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,016	7,139

Tp.HCM ngày 21 tháng 01 năm 2008

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HOÀNG NAM

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

(*) Số dư ngày 31/12/2006 là số liệu được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán DTL

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ kết thúc ngày 31/12/2007

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2007	2006
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21,457,074,955	24,574,201,325
2. Điều chỉnh cho các khoản :	02	(7,772,136,437)	
- Khấu hao tài sản cố định	03	1,910,439,696	1,736,427,560
- Các khoản dự phòng	04	1,375,994,320	678,000,000
- Lãi(-), lỗ (+) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	05	32,877,617	6,644,226
- Lãi(-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	06	(11,884,704,665)	(19,214,208,120)
- Chi phí lãi vay	07	793,256,595	1,272,927,700
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	13,684,938,518	9,053,992,691
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(69,714,330,835)	(13,406,274,065)
- Tăng (-), giảm (+) tồn kho	10	(6,208,242,407)	2,649,052,174
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả	11	1,791,390,532	(7,776,186,065)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(2,013,788,807)	275,681,996
- Tiền lãi vay đã trả	13	(793,256,595)	(1,272,927,700)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(4,474,656,396)	(782,107,711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16,916,560,534	5,798,570,577
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,852,461,161)	(5,412,046,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(53,663,846,617)	(10,872,244,590)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22,988,603,684)	(1,003,870,415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53,800,650,000)	(12,910,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,805,000,000	5,919,400,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,884,704,665	19,190,662,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60,099,549,019)	11,219,337,705
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	178,419,120,000	6,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53,627,825,469	62,623,167,389
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45,796,459,792)	(58,246,811,404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,300,000,000)	(2,100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	167,950,485,677	8,276,355,985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	54,187,090,041	8,623,449,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,627,806,405	9,011,001,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32,877,617)	(6,644,226)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	71,782,018,829	17,627,806,405

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM Ngày 21 tháng 01 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HOÀNG NAM

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

(*) Số dư ngày 31/12/2006 là số liệu được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán DTL